

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 11, toà nhà Viện dầu khí, 167 Trung Kính,
Phường Yên Hoà, Hà Nội.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1-2026



1. Báo cáo tình hình tài chính.
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	1/1/2026
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,149,854,220,240	1,079,862,922,382
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		82,933,323,909	78,556,974,568
1. Tiền	111	V.01	82,833,323,909	78,456,974,568
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000	100,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	418,400,000,000	252,400,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		418,400,000,000	252,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		445,039,429,843	625,266,565,947
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		499,046,486,027	680,805,497,296
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,515,367,798	4,948,781,586
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		13,119,300,076	11,154,011,123
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(71,641,724,058)	(71,641,724,058)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		83,207,626,504	10,048,497,769
1. Hàng tồn kho	141	V.04	83,207,626,504	10,048,497,769
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		120,273,839,984	113,590,884,098
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		33,774,873,089	37,133,720,846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		82,183,890,102	71,070,379,339
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.05	4,315,076,793	5,386,783,913
B. Tài sản dài hạn	200		433,009,134,655	445,994,369,099
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		680,829,680	757,483,756
1. Phải thu dài hạn khác	215		680,829,680	757,483,756
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220	V.08	199,370,086,509	207,967,849,090
1. TSCĐ hữu hình	221		197,547,149,056	206,108,813,507
- Nguyên giá	222		725,420,532,729	725,087,090,159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(527,873,383,673)	(518,978,276,652)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	1,822,937,453	1,859,035,583
- Nguyên giá	228		7,021,761,456	7,021,761,456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,198,824,003)	(5,162,725,873)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	1/1/2026
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	18,212,190,886	18,428,198,402
- Nguyên giá	241		26,427,782,233	26,427,782,233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8,215,591,347)	(7,999,583,831)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2,774,899,379	2,880,788,268
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2,774,899,379	2,880,788,268
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.13	35,000,000,000	35,000,000,000
2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		201,971,128,201	205,960,049,583
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	201,971,128,201	205,960,049,583
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		1,582,863,354,895	1,525,857,291,481
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,073,058,786,598	1,020,307,083,427
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	928,925,970,617	893,849,550,584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		850,233,994,229	823,526,065,809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,284,218,455	4,289,173,074
3. Phải trả cổ tức lợi nhuận	313		2,570,767,675	2,570,767,675
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3,139,541,608	3,403,444,182
5. Phải trả người lao động	315		13,439,083,429	10,076,058,351
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	13,031,889,171	8,281,484,866
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.18	864,030,064	864,030,064
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		37,416,498,391	34,764,340,513
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		5,560,000,000	5,560,000,000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		385,947,595	385,947,595
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	128,238,455
II. Nợ dài hạn	330		144,132,815,981	126,457,532,843
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		17,014,322,107	17,230,329,623
2. Phải trả dài hạn khác	338		114,498,769,043	93,827,478,389
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		12,619,724,831	15,399,724,831
D. Vốn chủ sở hữu	400		509,804,568,297	505,550,208,054
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		399,985,220,000	399,985,220,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	1/1/2026
2. Thặng dư vốn	412		19,717,060,000	19,717,060,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,139,399,704	71,139,399,704
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18,962,888,593	14,708,528,350
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		14,946,542,152	2,917,878
- LNST chưa phân phối năm nay	420b		4,016,346,441	14,705,610,472
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,582,863,354,895	1,525,857,291,481

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách Kế toán

Giám đốc



Hoàng Thị Thùy Chi

Phạm Thị Thùy Vi

Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,462,853,681,149	1,448,847,015,778	1,462,853,681,149	1,448,847,015,778
2. Các khoản giảm trừ	02		14,878,267,020		14,878,267,020	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,447,975,414,129	1,448,847,015,778	1,447,975,414,129	1,448,847,015,778
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,329,531,122,671	1,340,393,177,172	1,329,531,122,671	1,340,393,177,172
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		118,444,291,458	108,453,838,606	118,444,291,458	108,453,838,606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,405,611,834	6,655,507,670	5,405,611,834	6,655,507,670
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	526,396,018	460,733,326	526,396,018	460,733,326
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		365,583,978	459,557,955	365,583,978	459,557,955
8. Chi phí bán hàng	24		106,778,976,785	100,472,341,717	106,778,976,785	100,472,341,717
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,546,952,932	10,575,896,835	11,546,952,932	10,575,896,835
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4,997,577,557	3,600,374,398	4,997,577,557	3,600,374,398
11. Thu nhập khác	31		70,545,267		70,545,267	
12. Chi phí khác	32		47,689,774		47,689,774	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22,855,493		22,855,493	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5,020,433,050	3,600,374,398	5,020,433,050	3,600,374,398
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,004,086,610	720,074,880	1,004,086,610	720,074,880
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,016,346,440	2,880,299,518	4,016,346,440	2,880,299,518
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Hoàng Thị Thùy Chi

Phụ trách Kế toán

Phạm Thị Thùy Vi

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026
Kiểm soát
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH LPG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Nguyễn Hải Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,020,433,050	3,600,374,398	5,020,433,050	3,600,374,398
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	13,346,945,071	9,390,169,718	13,346,945,071	9,390,169,718
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(526,396,018)		(526,396,018)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5,405,611,834)	(6,655,507,670)	(5,405,611,834)	(6,655,507,670)
- Chi phí đi vay	06	365,583,978	460,733,326	365,583,978	460,733,326
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12,800,954,247	6,795,769,772	12,800,954,247	6,795,769,772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34,008,436,627)	(3,436,304,160)	(34,008,436,627)	(3,436,304,160)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	74,567,323,814	88,772,993	74,567,323,814	88,772,993
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(203,356,415,610)	(99,556,861,732)	(203,356,415,610)	(99,556,861,732)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	5,686,656,123	21,842,053,729	5,686,656,123	21,842,053,729
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Chi phí đi vay đã trả	14	(1,278,700,839)	(996,499,185)	(1,278,700,839)	(996,499,185)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4,000,000,000)	(3,000,000,000)	(4,000,000,000)	(3,000,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		149,855,457		149,855,457
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(291,500,000)		(291,500,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(149,880,118,892)	(78,113,213,126)	(149,880,118,892)	(78,113,213,126)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(166,000,000,000)	(177,800,000,000)	(166,000,000,000)	(177,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	320,200,000,000	331,700,000,000	320,200,000,000	331,700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	56,468,233		56,468,233	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	154,256,468,233	153,900,000,000	154,256,468,233	153,900,000,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-
3. Tiền thu từ đi vay	33				-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,780,000,000)		(2,780,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2,780,000,000)	-	(2,780,000,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1.2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	4,376,349,341	73,006,786,874	4,376,349,341	73,006,786,874
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78,556,974,568	116,629,249,711	78,556,974,568	116,629,249,711
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	82,933,323,909	189,636,036,585	82,933,323,909	189,636,036,585

Người lập



Hoàng Thị Thùy Chi

Phụ trách Kế toán



Phạm Thị Thùy Vi

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Hải Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Là doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thuyết minh rõ: Tên quốc gia và vùng lãnh thổ của từng nhà đầu tư trong doanh nghiệp (bao gồm chủ đầu tư có quốc tịch VN và quốc tịch nước ngoài) và biến động về cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư (tỷ lệ % góp vốn) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí đốt (khí dầu mỏ hóa lỏng- LPG)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường theo ngành nghề đã đăng ký. Tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành trong quá trình hoạt động.

6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 4 chi nhánh không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Bắc;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính có thể so sánh với số liệu tương ứng của năm trước.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán: Công ty đã thực hiện việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với các quy định pháp luật về kế toán, pháp luật doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan. Các thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính đảm bảo trung thực, hợp lý và phù hợp với thực tế hoạt động của Công ty.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Công ty sử dụng Đồng Việt Nam làm đồng tiền ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính, do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế cho các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại CP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày lập Báo cáo tài chính để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh: Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

d) Đầu tư vào đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc và được trích lập dự phòng giảm giá (nếu có). Thu nhập và chi phí liên quan đến đầu tư tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm

Máy móc và thiết bị 4 - 15 năm

Phương tiện vận tải 5 - 15 năm

Thiết bị quản lý 3 - 10 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Tài sản cố định vô hình: phản ánh phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính 3 - 5 năm

- Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 32 năm.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán. Trường hợp có chiết khấu thương mại, giảm giá hoặc trả lại hàng mua, khoản phải trả được điều chỉnh tương ứng.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận: Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là khoản nợ phải trả khi được cơ quan có thẩm quyền thông qua.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi tiền, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chưa thực hiện là các khoản đã thu nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu, được phân bổ dần vào doanh thu trong các kỳ phù hợp.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có khả năng làm giảm lợi ích kinh tế và có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và giá trị tính thuế. Thuế hoãn lại được ghi nhận theo quy định hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính: Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của khoản nhận được, sau đó được ghi nhận theo giá trị còn lại sau khi phân bổ chi phí liên quan.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị góp vốn thực tế của các chủ sở hữu, bao gồm vốn góp, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ theo quy định. Các khoản thay đổi vốn chủ sở hữu được ghi nhận khi phát sinh.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu phân bổ tiền đặt cọc vỏ bình gas:

Tiền đặt cọc vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm tương ứng với thời gian phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa được phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	4,007,954,717	4,919,111,213
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78,825,369,192	73,537,863,355
- Tiền đang chuyển		
- Tương đương tiền	100,000,000	100,000,000
Cộng	82,933,323,909	78,556,974,568

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
+ Ngân hàng ngoại thương - CN Hà Nội (VCB)	47,730,852,011	53,682,517,513
+ Ngân hàng đầu tư và phát triển VN (BIDV)	14,681,105,619	6,042,125,711

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết)						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn	418,400,000,000			252,400,000,000		
Trong đó chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên						
Ngân hàng Quân đội (MBBank)	191,600,000,000			104,400,000,000		
Ngân hàng TMCP Đại chúng	120,500,000,000			105,000,000,000		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	105,900,000,000			41,200,000,000		
- Dài hạn						
+ Tiền gửi có kỳ hạn						
Trong đó chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn dài hạn trở lên						
Cộng	418,400,000,000			252,400,000,000		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
Công ty Cổ phần Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt Nam	25,000,000,000		25,000,000,000	25,000,000,000		25,000,000,000
Công ty Cổ phần xăng dầu đầu khí Vũng áng	10,000,000,000			10,000,000,000		
Cộng	35,000,000,000		25,000,000,000	35,000,000,000		25,000,000,000

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đang sở hữu 2.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam), tương đương với 5% vốn điều lệ của công ty này.

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty đang sở hữu 1.248.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng, tương đương với 9,98% vốn điều lệ của công ty này

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	499,046,486,027	71,641,724,058	680,805,497,296	71,641,724,058
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
CN Tổng công ty Khí VN-CTCP KD SP Khí	56,141,979,200			
Các khoản phải thu khách hàng khác	442,904,506,827	71,641,724,058	680,805,497,296	71,641,724,058
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	680,829,680		757,483,756	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác	680,829,680		757,483,756	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	3,306,105,011		4,564,897,370	
- Ký cược, ký quỹ	3,529,313,390		1,987,633,314	
- Tạm ứng cho nhân viên	2,585,141,020		1,342,001,700	
- Phải thu khác	3,698,740,655		3,259,478,739	
Cộng	13,119,300,076		11,154,011,123	
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	680,829,680		757,483,756	
Cộng	680,829,680		757,483,756	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Cộng				

6. Nợ xấu

Đối tượng nợ	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	44,648,768,142		44,648,768,142	
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu khí Việt Hải	18,945,600,241		18,945,600,241	
Khách khác	8,323,668,600		8,323,668,600	
Cộng	71,918,036,983		71,918,036,983	

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	6,802,926,807			
- Nguyên liệu, vật liệu	3,215,980,360			
- Công cụ, dụng cụ	3,018,721,186		6,171,817,419	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Sản phẩm				
- Hàng hóa	70,609,998,151		3,876,680,350	
- Hàng gửi đi bán				
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế				
Cộng	83,647,626,504		10,048,497,769	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;	2,774,899,379		2,880,788,268	
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ.				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Trong đó chi tiết các khoản chiếm tỷ trọng 10% trở lên:				
Cộng	2,774,899,379		2,880,788,268	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	472,639,716,969	235,186,820,427	12,881,411,139	4,379,141,624	725,087,090,159
- Mua trong năm	296,448,889	36,993,681			333,442,570
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	472,936,165,858	235,223,814,108	12,881,411,139	4,379,141,624	725,420,532,729
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	285,940,154,613	218,553,641,040	10,237,715,178	4,246,765,821	518,978,276,652
- Khấu hao trong năm	4,900,914,723	3,745,933,335	175,470,875	72,788,088	8,895,107,021
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	290,841,069,336	222,299,574,375	10,413,186,053	4,319,553,909	527,873,383,673
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	186,699,562,356	16,633,179,387	2,643,695,961	132,375,803	206,108,813,507
- Tại ngày cuối năm	182,095,096,522	12,924,239,733	2,468,225,086	59,587,715	197,547,149,056

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền sở hữu công nghiệp	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4,041,605,670			2,980,155,786		7,021,761,456
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4,041,605,670			2,980,155,786		7,021,761,456
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3,725,152,194			1,437,573,679		5,162,725,873

- Khấu hao trong năm	26,046,517		10,051,613	36,098,130
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	3,751,198,711		1,447,625,292	5,198,824,003
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	316,453,476		1,542,582,107	1,859,035,583
- Tại ngày cuối năm	290,406,959		1,532,530,494	1,822,937,453

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	26,427,782,233			26,427,782,233
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,427,782,233			26,427,782,233
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	7,999,583,831	216,007,516		8,215,591,347
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	7,999,583,831	216,007,516		8,215,591,347
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	18,428,198,402	(216,007,516)		18,212,190,886
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	18,428,198,402	(216,007,516)		18,212,190,886
- Cơ sở hạ tầng				

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	33,774,873,089	37,133,720,846
Tiền thuê vỏ bình Gas trả trước	33,774,873,089	37,133,720,846
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	201,971,128,201	205,960,049,583
Vỏ bình gas	84,807,016,535	101,482,622,276
Tiền thuê văn phòng	52,419,882,994	63,502,884,803
Tiền thuê đất và hạ tầng	28,657,247,147	38,209,662,862
Khác	36,086,981,526	2,764,879,642
Cộng	235,746,001,290	243,093,770,429

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)	5,560,000,000	5,560,000,000	5,560,000,000	5,560,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	5,560,000,000	5,560,000,000	5,560,000,000	5,560,000,000
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)	15,399,724,831		2,780,000,000	12,619,724,831
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	15,399,724,831		2,780,000,000	12,619,724,831
Cộng	20,959,724,831	5,560,000,000	8,340,000,000	18,179,724,831

d) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						
Cộng						

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	850,233,994,229	823,526,065,809
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
+ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam- CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	584,031,800,974	401,777,022,560
+ ITOCHU PETROLEUM CO., (SINGAPORE) PTE.LTD	103,968,716,878	104,993,671,972
- Phải trả cho các đối tượng khác	162,233,476,377	316,755,371,277
Cộng		
b) Phải trả người bán dài hạn		

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
- Phải trả cho các đối tượng khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
+ Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam- CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí		
- Các đối tượng khác		
Cộng		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	2,570,767,675	2,570,767,675

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;
- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,520,525,939	5,072,594,604	3,596,231,245	2,996,889,298
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,748,138,738		1,748,138,738	
+ Thuế thu nhập cá nhân	134,779,505	329,676,182	321,803,377	142,652,310
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	3,403,444,182	5,402,270,786	5,666,173,360	3,139,541,608
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Ngắn hạn				
+ Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3,245,056,778	2,163,789,849	6,630,569,846	(1,221,723,219)
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt				
+ Thuế xuất, nhập khẩu	1,931,581,416	400,000,000	4,177,160,338	(1,845,578,922)
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,004,086,610	2,251,861,262	(1,247,774,652)
+ Thuế thu nhập cá nhân				

+ Thuế tài nguyên				
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Dài hạn				
Cộng	5,176,638,194	3,567,876,459	13,059,591,446	(4,315,076,793)

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	13,439,083,429	8,281,484,866
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
Cộng	1,026,875,968	1,609,964,898

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	37,416,498,391	34,764,340,513
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	37,416,498,391	34,764,340,513
Cộng	37,416,498,391	34,764,340,513
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	114,498,769,043	93,827,478,389
Cộng	114,498,769,043	93,827,478,389
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	864,030,064	864,030,064
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		
Cộng	864,030,064	864,030,064

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu		
- Loại phát hành có phụ trội		
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)		
Cộng		
c) Chi phí phát hành trái phiếu		
Cộng		

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội. chi phí phát hành trái phiếu....

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	205,224,990,000	205,224,990,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	194,760,230,000	194,760,230,000
Cộng	399,985,220,000	399,985,220,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	399,985,220,000	399,985,220,000
+ Vốn góp đầu năm	399,985,220,000	399,985,220,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	399,985,220,000	399,985,220,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,998,522	39,998,522
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu phổ thông	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		
+ Cổ phiếu phổ thông	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu phổ thông	39,998,522	39,998,522
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ:.....

+ Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi:.....

+ Cổ tức bằng cổ phiếu:.....

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

- Thặng dư vốn

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Cổ phiếu mua lại của chính mình

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)		
Cộng		

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.
- b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu
- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;
- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...
- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.
- c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.
- d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...
- đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.
- Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.
- Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
- e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.
- g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.
- h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.
- i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu

Khoản mục (Tuỳ thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế doanh nghiệp)	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;
- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VND)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1,458,189,444,961	1,438,762,029,493
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	4,664,236,188	10,084,986,285
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	1,462,853,681,149	1,448,847,015,778
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	14,878,267,020	
- Khoản giảm giá hàng bán		
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại		
Cộng	14,878,267,020	

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	1,325,209,464,698	1,331,030,249,217
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	4,321,657,973	9,362,927,955
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1,329,531,122,671	1,340,393,177,172

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT		
- Giá trị còn lại của BĐSĐT		
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng		

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,548,761,137	6,654,629,710
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	856,850,697	877,960
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán được hưởng		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5,405,611,834	6,655,507,670

6. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	365,583,978	459,557,955
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	160,812,040	1,175,371
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	526,396,018	460,733,326

7. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập		
- Các khoản khác	70,545,267	
Cộng	70,545,267	

8. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản chi phí khác	47,689,774	
Cộng	47,689,774	

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí văn phòng khác		
+ Tiền lương		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán		
+ Tiền lương		
+ Tài sản cố định khác		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,693,919,097	8,453,702,565
- Chi phí nhân công	22,300,228,082	20,676,471,620
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,346,945,071	9,364,361,359
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,331,747,938	42,149,171,926
- Chi phí khác bằng tiền	31,653,089,529	30,404,531,082
Cộng	118,325,929,717	111,048,238,552

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh (tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,004,086,610	720,074,880
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)		
(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.		
(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
IX. Những thông tin khác		
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.		

Chi tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.		
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).		
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.		
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).		
6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:		
- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;		
- Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;		
- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.		
7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:		
a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;		
b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;		
c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;		
d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.		
8. Các biện pháp/giải pháp khác.		
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện	-	-
	-	-
	-	-
VIII- Những thông tin khác	-	-
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:	-	-
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
3- Thông tin về các bên liên quan:	-	-
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):	-	-
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):	-	-
6- Thông tin về hoạt động liên tục:	-	-
7- Những thông tin khác. (3)	-	-
	-	-

Người lập

Hoàng Thị Thùy Chi

Phụ trách Kế toán

Phạm Thị Thùy Vi

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2026



Nguyễn Hải Long